



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

私
watashi

bạn
đại từ

あなた
anata

anh ấy

彼
kare

cô ấy

彼女
kanojo

nó

それ
sore

chúng tôi / chúng ta

私達
watashi tachi

các bạn

あなた達
anata tachi

họ

彼ら
kare ra

cái gì

何
nani

ai

誰
dare

ở đâu

どこ
doko

tại sao

なぜ
naze

làm sao

どのように
dono yō ni

cái nào

どれ
dore

lúc nào

いつ
itsu

sau đó

そして
soshite

nếu

もし
moshi

thật sự

本当に
hontō ni

nhưng

でも
de mo

bởi vì

だから
da kara

không

ではない
de wa nai

này

これ
kore

đó
vật

あれ
are

tất cả

全て
subete

hoặc

又は
mata wa

và

と
to

đây

ここ
koko

đó
địa điểm

あそこ
asoko

trái

左
hidari

phải

右
migi

bây giờ

今
ima

buổi chiều

午後
gogo

buổi sáng
9:00-11:00

午前
gozen

ban đêm

夜
yoru

buổi sáng
6:00-9:00

朝
asa

buổi tối

夕方
yūgata

buổi trưa

正午
shōgo

nửa đêm

真夜中
ma yonaka

giờ

時
ji

phút

分
bun

giây

秒
byō

ngày

日
hi

tuần

週
shū

tháng

月
tsuki

năm

年
nen

hôm qua

昨日
kinō

hôm nay

今日
kyō

ngày mai

明日
ashita

thứ hai
ngày

月曜日
getsuyōbi

thứ ba
ngày

火曜日
kayōbi

thứ tư
ngày

水曜日
suiyōbi

thứ năm

木曜日
mokuyōbi

thứ sáu

金曜日
kin yōbi

thứ bảy

土曜日
doyōbi

chủ nhật

日曜日
nichiyōbi

đàn bà

女
onna

đàn ông

男
otoko

tình yêu

愛
ai

bạn trai

彼氏
kareshi

bạn gái

彼女
kanojo

bạn
danh từ

友達
tomodachi

hôn
danh từ

キス
kisu

tình dục

セックス
sekkusu

trẻ em

子供
kodomo

con gái
đại cương

女の子
onnanoko

con trai
đại cương

男の子
otokonoko

mẹ

ママ
mama

ba

パパ
papa

má
mẹ

母
haha

cha

父
chichi

cha mẹ

両親
ryōshin

con trai
gia đình

息子
musuko

con gái
gia đình

娘
musume

em gái

妹
imōto

em trai

弟
otōto

chị gái

姉
ane

anh trai

兄
ani

chồng

夫
otto

vợ

妻
tsuma

mỗi / mọi

ごと
goto

luôn luôn

いつも
itsu mo

thực ra

実は
jitsu wa

lần nữa

再度
saido

đã

既に
suden

ít hơn

よりも少ない
yori mo sukunai

phần lớn

ほとんど
hotondo

nhiều hơn

もっと
motto

không có

何もない
nanimonai

rất

とても
tottemo

ở ngoài

外
soto

ở trong

中
naka

xa

遠い
tōi

gần

近い
chikai

bên dưới

下
shita

bên trên

上
ue

bên cạnh

横
yoko

phía trước

前
mae

phía sau

後ろ
ushiro

mọi người

みんな
minna

cùng nhau

一緒に
issho ni

khác

他人
tanin

mùa xuân

春
haru

mùa hè

夏
natsu

mùa thu

秋
aki

mùa đông

冬
fuyu

tháng một

一月
ichi gatsu

tháng hai

二月
ni gatsu

tháng ba

三月
san gatsu

tháng tư

四月

shi gatsu

tháng năm

五月

go gatsu

tháng sáu

六月

roku gatsu

tháng bảy

七月

shichi gatsu

tháng tám

八月

hachi gatsu

tháng chín

九月

kyū gatsu

tháng mười

十月

jū gatsu

tháng mười một

十一月

jū ichi gatsu

tháng mười hai

十二月

jū ni gatsu

bắc

北

kita

đông

東

higashi

nam

南

minami

tây

西

nishi

thường xuyên

たいてい

taitei

ngay lập tức

すぐに

sugu ni

đột ngột

突然

totsuzen

mặc dù

それでも

sore de mo

Số

0

零
rei

1

一
ichi

2

二
ni

3

三
san

4

四
yon

5

五
go

6

六
roku

7

七
nana

8

八
hachi

9

九
kyū

10

十
jū

11

十一
jū ichi

12

十二
jū ni

13

十三
jū san

14

十四
jū yon

15

十五
jū go

16

十六
jū roku

17

十七
jū nana

18

十八
jū hachi

19

十九
jū kyū

20

二十
nijū

21

二十一
nijū ichi

22

二十二
nijū ni

26

二十六
nijū roku

30

三十
sanjū

31

三十一
sanjū ichi

33

三十三
sanjū san

37

三十七
sanjū nana

40

四十
yonjū

41

四十一
yonjū ichi

44

四十四
yonjū yon

48

四十八
yonjū hachi

50

五十
gojū

51

五十一
gojū ichi

55

五十五
gojū go

59

五十九
gojū kyū

60

六十
rokujū

61

六十一
rokujū ichi

62

六十二
rokujū ni

66

六十六
rokujū roku

70

七十
nanajū

71

七十一
nanajū ichi

73

七十三
nanajū san

77

七十七
nanajū nana

80

八十
hachijū

81

八十一
hachijū ichi

84

八十四
hachijū yon

88

八十八
hachijū hachi

90

九十
kyūjū

91

九十一
kyūjū ichi

95

九十五
kyūjū go

99

九十九
kyūjū kyū

100

百
hyaku

101

百一
hyaku ichi

105

百五
hyaku go

110

百十
hyaku jū

151

百五十一
hyaku gojū ichi

200

二百
nihyaku

202

二百二
nihyaku ni

206

二百六
nihyaku roku

220

二百二十
nihyaku nijū

262

二百六十二
nihyaku rokujū ni

300

三百
sanbyaku

303

三百三
sanbyaku san

307

三百七
sanbyaku nana

330

三百三十
sanbyaku sanjū

373

三百七十三
sanbyaku nanajū san

400

四百
yonhyaku

404

四百四
yonhyaku yon

408

四百八
yonhyaku hachi

440

四百四十
yonhyaku yonjū

484

四百八十四
yonhyaku hachijū yon

500

五百
gohyaku

505

五百五
gohyaku go

509

五百九
gohyaku kyū

550

五百五十
gohyaku gojū

595

五百九十五
gohyaku kyūjū go

600

六百
roppyaku

601

六百一
roppyaku ichi

606

六百六
roppyaku roku

616

六百十六
roppyaku jū roku

660

六百六十
roppyaku rokjū

700

七百
nanahyaku

702

七百二
nanahyaku ni

707

七百七

nanahyaku nana

727

七百二十七

nanahyaku nijū nana

770

七百七十

nanahyaku nanajū

800

八百

happyaku

803

八百三

happyaku san

808

八百八

happyaku hachi

838

八百三十八

happyaku sanjū hachi

880

八百八十

happyaku hachijū

900

九百

kyūhyaku

904

九百四

kyūhyaku yon

909

九百九

kyūhyaku kyū

949

九百四十九

kyūhyaku yonjū kyū

990

九百九十
kyūhyaku kyūjū

1000

千
sen

1001

千一
sen ichi

1012

千十二
sen jū ni

1234

千二百三十四
sen nihyaku sanjū yon

2000

二千
nisen

2002

二千二
nisen ni

2023

二千二十三
nisen nijū san

2345

二千三百四十五
nisen sanbyaku yonjū go

3000

三千
sanzen

3003

三千三
sanzen san

4000

四千
yonsen

4045

四千四十五
yonsen yonjū go

5000

五千
gosen

5678

五千六百七十八
gosen roppyaku nanajū hachi

6000

六千
rokusen

7000

七千
nanasen

7890

七千八百九十
nanasen happyaku kyūjū

8000

八千
hassen

8901

八千九百一
hassen kyūhyaku ichi

9000

九千
kyūsen

9090

九千九十
kyūsen kyūjū

10.000

一万
ichi man

10.001

一万一
ichi man ichi

20.020

二万二十

ni man nijū

30.300

三万三百

san man sanbyaku

44.000

四万四千

yon man yonsen

100.000

十万

jū man

500.000

五十万

gojū man

1.000.000

百万

hyaku man

6.000.000

六百万

roppyaku man

10.000.000

一千万

issen man

70.000.000

七千万

nanasen man

100.000.000

一億

ichi oku

800.000.000

八億

hachi oku

1.000.000.000

十億

jū oku

9.000.000.000

九十億
kyūjū oku

10.000.000.000

百億
hyaku oku

20.000.000.000

二百億
nihyaku oku

100.000.000.000

一千億
issen oku

300.000.000.000

三千億
sanzen oku

1.000.000.000.000

一兆
ichi chō

Động từ

biết

知る
shiru

nghĩ

考える
kangaeru

đến

来る
kuru

đặt

置く
oku

lấy

取る
toru

tìm

見つける
mitsukeru

nghe

聞く
kiku

làm việc

働く
hataraku

nói chuyện

話す
hanasu

cho

与える
ataeru

thích

好む
konomu

giúp đỡ

助ける
tasukeru

yêu

愛する
aisuru

gọi

電話する
denwa suru

chờ đợi

待つ
matsu

đứng

立つ
tatsu

ngồi

座る
suwaru

đóng

閉める
shimeru

mở
cửa

開く
hiraku

thua

負ける
makeru

thắng

勝つ
katsu

chết

死ぬ
shinu

sống
động từ

生きる
ikiru

bật

つける
tsukeru

tắt

消す
kesu

giết

殺す
korosu

làm bị thương

怪我をする
kega o suru

chạm

触る
sawaru

xem

見る
miru

uống

飲む
nomu

ăn

食べる
taberu

đi bộ

歩く
aruku

gặp

会う
au

đặt cược

賭ける
kakeru

hôn
động từ

キスする
kisu suru

đi theo

従う
shitagau

cưới

結婚する
kekkon suru

trả lời

答える
kotaeru

hỏi

質問する
shitsumon suru

kéo

引く
hiku

đẩy

押す
osu

ấn

押す
osu

đánh

叩く
tataku

bắt

キャッチする
kyacchi suru

chiến đấu

戦う
tatakau

ném

投げる
nageru

chạy
động từ

走る
hashiru

đọc

読む
yomu

viết

書く
kaku

sửa chữa

修正する
shūsei suru

đếm

数える
kazoeru

cắt

切る
kiru

bán

売る
uru

mua

買う
kau

trả

支払う
shiharau

học

勉強する
benkyō suru

mơ

夢をみる
yume o miru

ngủ

寝る
neru

chơi

遊ぶ
asobu

ăn mừng

祝う
iwau

thưởng thức

楽しむ
tanoshimu

dọn dẹp

掃除する
sōji suru

bắn

撃つ
utsu

bảo vệ

守る
mamoru

tấn công

攻撃する
kōgeki suru

trộm

盗む
nusumu

đốt

焼く
yaku

cứu

救う
sukū

bay

飛ぶ
tobu

khạc nhổ

唾を吐く
tsuba o haku

đá
động từ

蹴る
keru

cắn

噛む
kamu

thở

息をする
iki o suru

ngửi

匂いを嗅ぐ
nioi o kagu

khóc

泣く
naku

hát

歌う
utau

cười mỉm

笑顔になる
egao ni naru

cười

笑う
warau

lớn lên

成長する
seichō suru

co lại

収縮する
shūshuku suru

tranh luận

喧嘩する
kenka suru

chia sẻ

分け合う
wakeau

cho ăn

食べさせる
tabesaseru

trốn

隠す
kakusu

cảnh báo

警告する
keikoku suru

bơi

泳ぐ
oyogu

nhảy

跳ぶ
tobu

nâng

持ち上げる
mochiageru

đào

掘る
horu

giao hàng

届ける
todokeru

tìm kiếm

探す
sagasu

luyện tập

練習する
renshū suru

đi du lịch

旅行する
ryokō suru

vẽ

塗る
nuru

mở
khóa

開ける
akeru

khóa

鍵をかける
kagi o kakeru

rửa

洗う
arau

cầu nguyện

祈る
inoru

nấu ăn

料理する
ryōri suru

nôn

吐く
haku

la hét

叫ぶ
sakebu

trích dẫn

引用する
in yō suru

in

印刷する
insatsu suru

tính toán

計算する
keisan suru

kiếm tiền

得る
uru

Tính từ

mới

新しい
atarashī

cũ

古い
furui

ít

少ない
sukunai

nhều

多い
ōi

sai

間違った
machigatta

chính xác

正しい
tadashī

xấu

悪い
warui

tốt

良い
yoi

hạnh phúc

嬉しい
ureshī

ngắn

短い
mijikai

dài

長い
nagai

nhỏ

小さい
chīsai

lớn
to

大きな
ōkina

xinh đẹp

美しい
utsukushī

trẻ

若い
wakai

già

年寄り
toshiyori

màu trắng

白
shiro

màu đen

黒
kuro

màu đỏ

赤
aka

màu xanh da trời

青
ao

màu xanh lá cây

緑
midori

màu vàng

黄色
kiiro

chậm

遅い
osoi

nhanh

速い
hayai

vui vẻ

面白い
omoshiroi

không công bằng

不公平な
fu kōhei na

công bằng

公平な
kōhei na

khó

難しい
muzukashī

dễ

簡単な
kantan na

giàu

豊富な
hōfu na

nghèo

貧しい
mazushī

khỏe

強い
tsuyoi

yếu

弱い
yowai

an toàn

安心な
anshin na

mệt mỏi

疲れた
tsukareta

tự hào

誇り高い
hokori takai

no bụng

満腹

manpuku

bệnh

病気の

byōki no

khỏe mạnh

健康的な

kenkōteki na

tức giận

怒り

ikari

thấp
đại cương

低い

hikui

cao
đại cương

高い

takai

ngọt

甘い

amai

chua

酸っぱい

suppai

mềm

柔らかい

yawarakai

cứng

固い

katai

đáng yêu

可愛い

kawaī

ngu ngốc

愚かな

oroka na

điên hùng

狂った
kurutta

bận rộn

忙しい
isogashī

cao
người

背が高い
se ga takai

thấp
người

背が低い
se ga hikui

lo lắng

心配している
shinpai shite iru

ngạc nhiên

驚いた
odoroita

cư xử tốt

行儀のよい
gyōgi no yoi

ác độc

意地悪い
iji warui

khéo léo

賢い
kashikoi

lạnh

寒い
samui

nóng

暑い
atsui

màu cam

橙
daidai

màu xám

灰色

haiiro

màu nâu

茶色

chairō

màu hồng

桃色

momoiro

nhàm chán

つまらない

tsumaranai

nặng

重い

omoi

nhẹ

軽い

karui

cô đơn

寂しい

sabishī

đói bụng

腹ペコ

harapeko

khát nước

渴く

kawaku

buồn

悲しい

kanashī

đốc

急な

kyū na

bằng phẳng

平らな

taira na

hẹp

狭い
semai

rộng

幅広い
habahiroi

sâu

深い
fukai

nông

浅い
asai

lớn
rất

広い
hiroi

bẩn

汚い
kitanai

sạch sẽ

きれい
kirei

đầy

満タン
mantan

trống rỗng

空っぽ
karappo

đắt

高い
takai

rẻ

安い
yasui

quyến rũ

セクシー
sekushī

lười biếng

怠惰な
taida na

dũng cảm

勇敢な
yūkan na

hào phóng

寛大な
kandai na

ướt

濡れた
nureta

khô

乾いた
kawaita

ồn ào

うるさい
urusai

yên tĩnh

静かな
shizuka na

nắng

晴れ
hare

nhiều mưa

雨の
ame no

sương mù
tính từ

霧のかかった
kiri no kakatta

nhiều mây

曇った
kumotta

Thể thao

thể dục dụng cụ

体操
taisō

quần vợt

テニス
tenisu

chạy
danh từ

ランニング
ranningu

đạp xe

サイクリング
saikuringu

đánh golf

ゴルフ
gorufu

bóng đá

サッカー
sakkā

bóng rổ

バスケットボール
basukettobōru

bơi lội

水泳
suiei

lặn

ダイビング
daibingu

đi bộ đường dài

ハイキング
haikingu

chạy marathon

マラソン
marason

ba môn phối hợp

トライアスロン
toraiasuron

bóng bàn

卓球
takkyū

cử tạ

重量挙げ
jūryō age

quyền anh

ボクシング
bokushingu

cầu lông

バドミントン
badominton

trượt băng nghệ thuật

フィギュアスケート
figyua sukēto

trượt ván tuyết

スノーボーディング
sunō bōdingu

trượt tuyết

スキー
sukī

trượt tuyết băng đồng

クロスカントリー
スキー
kurosu kantōrī sukī

khúc côn cầu trên băng

アイスホッケー
aisu hokkē

bóng chuyền

バレーボール
barēbōru

bóng ném

ハンドボール
handobōru

bóng chuyền bãi biển

ビーチバレー
bīchi barē

bóng rugby

ラグビー
ragubī

bóng gậy

クリケット
kuriketto

bóng chày

野球
yakyū

bóng bầu dục Mỹ

アメリカンフット
ボール
amerikan futtobōru

bóng nước

水球
suikyū

nhảy cầu

飛込競技
tobikomi kyōgi

lướt sóng

サーフィン
sāfin

đua thuyền buồm

セーリング
sēringu

chèo thuyền

ボート競技
bōto kyōgi

yoga

ヨガ
yoga

khiêu vũ

ダンス
dansu

nhảy dù

パラシュエーティン
グ
para shūtingu

cờ vua

チェス
chesu

đánh bài poker

ポーカー
pōkā

bowling

ボーリング
bōringu

múa ba lê

バレエ
barē

Động vật

con lợn

豚
buta

con bò

牛
ushi

con ngựa

馬
uma

con chó

犬
inu

con cừu

羊
hitsuji

con khỉ

猿
saru

con mèo

猫
neko

con gấu

熊
kuma

con gà

鶏
niwatori

con vịt

鴨
kamo

con bướm

蝶
chō

con ong

蜂
hachi

con cá

魚
sakana

con nhện

蜘蛛
kumo

con rắn

へび
hebi

con hổ

虎
tora

con chuột

ねずみ
nezumi

con thỏ

うさぎ
usagi

con sư tử

ライオン
raion

con lừa

ロバ
roba

con voi

象
zō

con chim bồ câu

鳩
hato

con bọ

虫
mushi

con muỗi

蚊
ka

con ruồi

ハエ
hae

con kiến

アリ
ari

con cá voi

鯨
kujira

con cá mập

サメ
same

con cá heo

イルカ
iruka

con ốc sên

カタツムリ
katatsumuri

con ếch

カエル
kaeru

con gấu trúc

パンダ
panda

con gấu Bắc cực

シロクマ
shirokuma

con chó sói

狼
ōkami

con gấu túi

コアラ
koara

con chuột túi

カンガルー
kangarū

con hươu cao cổ

キリン
kirin

con cáo

きつね
kitsune

con hà mã

カバ
kaba

con dơi

コウモリ
kōmori

con quạ

カラス
karasu

con thiên nga

白鳥
hakuchō

con chim hải âu

カモメ
kamome

con cú

フクロウ
fukurō

con chim cánh cụt

ペンギン
pengin

con vẹt

オウム
ōmu

con sâu bướm

あおむし
aomushi

con chuồn chuồn

とんぼ
tonbo

con mực ống

イカ
ika

con bạch tuộc

たこ
tako

con cá ngựa

タツノオトシゴ
tatsunootoshigo

con hải cẩu

アザラシ
azarashi

con sứa

クラゲ
kurage

con cua

カニ
kani

con khủng long

恐竜
kyōryū

con rùa cạn

陸亀
rikugame

con cá sấu

ワニ
wani

Quốc gia

Châu Âu

ヨーロッパ
Yōroppa

Châu Á

アジア
Ajia

Châu Mỹ

アメリカ
Amerika

Châu Phi

アフリカ
Afurika

Vương quốc Anh

イギリス
Igirisu

Tây Ban Nha

スペイン
Supein

Thụy sĩ

スイス
Suisu

Ý

イタリア
Itaria

Pháp

フランス
Furansu

Đức

ドイツ
Doitsu

Thái Lan

タイ
Tai

Singapore

シンガポール
Shingapōru

Nga

ロシア
Roshia

Nhật Bản

日本
Nihon

Israel

イスラエル
Isuraeru

Ấn Độ

インド
Indo

Trung Quốc

中国
Chūgoku

Hoa Kỳ

アメリカ合衆国
Amerika Gasshūkoku

Mexico

メキシコ
Mekishiko

Canada

カナダ
Kanada

Chile

チリ
Chiri

Brazil

ブラジル
Burajiru

Argentina

アルゼンチン
Aruzenchin

Nam Phi

南アフリカ
Minamiafurika

Nigeria

ナイジェリア
Naijeria

Ma Rốc

モロッコ
Morokko

Libya

リビア
Ribia

Kenya

ケニア
Kenia

Algeria

アルジェリア
Arujeria

Ai Cập

エジプト
Ejiputo

New Zealand

ニュージーランド
Nyūjīrando

Úc

オーストラリア
Ōsutoraria

Cơ thể

đầu

頭部
tōbu

mũi

鼻
hana

tóc

髪の毛
kaminoke

miệng

口
kuchi

tai

耳
mimi

mắt

目
me

bàn tay

手
te

bàn chân

足
ashi

tim

心臓
shinzō

não

脳
nō

cổ

首
kubi

mông

尻
shiri

vai

肩

kata

đầu gối

膝

hiza

chân

脚

ashi

tay

腕

ude

bụng

腹

hara

ngực

胸

mune

lưng

背中

senaka

răng

歯

ha

lưỡi

舌

shita

môi

唇

kuchibiru

ngón tay

指

yubi

ngón chân

つま先

tsumasaki

dạ dày

胃
i

phổi

肺
hai

gan

肝臟
kanzō

dây thần kinh

神經
shinkei

thận

腎臟
jinzō

ruột

腸
chō

trán

額
hitai

cằm

顎
ago

má
cơ thể

頬
hō

râu

髭
hige

ngón cái

親指
oyayubi

ngón tay út

小指
koyubi

ngón tay đeo nhẫn

薬指

kusuriyubi

ngón tay giữa

中指

nakayubi

ngón tay trỏ

人差し指

hitosashi yubi

móng tay

爪

tsume

gót chân

かかと

kakato

xương sống

背骨

sebone

cơ bắp

筋肉

kinniku

xương
cơ thể

骨

hone

bộ xương

骸骨

gaikotsu

xương sườn

肋骨

rokkotsu

đốt sống

椎骨

tsuikotsu

bàng quang

膀胱

bōkō

tĩnh mạch

静脈
jōmyaku

động mạch

動脈
dōmyaku

âm đạo

膣_ち
chitsu

tinh trùng

精子
seishi

dương vật

陰茎
inkei

tinh hoàn

睪丸
kōgan

Ngôi nhà

cửa

ドア
doa

nhà bếp

キッチン
kicchin

phòng tắm

バスルーム
basurūmu

phòng khách

リビング
ribingu

phòng ngủ

寝室
shinshitsu

vườn

庭
niwa

gara

車庫
shako

tường

壁
kabe

tầng hầm

地下室
chika shitsu

nhà vệ sinh
nhà ở

トイレ
toire

cầu thang

階段
kaidan

mái nhà

屋根
yane

cửa sổ
tòa nhà

窓
mado

dao

ナイフ
naifu

tách

カップ
kappu

ly

グラス
gurasu

đĩa

皿
sara

cốc

コップ
koppu

thùng rác

ゴミ箱
gomibako

tô

ボウル
bōru

bàn
văn phòng

机
tsukue

giường

ベッド
beddo

gương

鏡
kagami

vòi hoa sen

シャワー
shawā

ghế sofa

ソファ
sofa

ảnh

写真
shashin

đồng hồ

時計
tokei

bàn
nhà

テーブル
tēburu

ghế
nhà

椅子
isu

hàng xóm

隣人
rinjin

thang máy

エレベーター
erebētā

ban công

ベランダ
beranda

gác xép

屋根裏部屋
yaneura heya

ống khói

煙突
entotsu

muỗng gỗ

しゃもじ
shamoji

đũa

箸
hashi

bộ dao nĩa

カトラリー
katorarī

muỗng

スプーン
supūn

nĩa

フォーク
fōku

cái vá

しゃもじ
shamoji

nồi

鍋
nabe

chảo

フライパン
furaipan

bóng đèn

電球
denkyū

giá sách

本棚
hondana

rèm

カーテン
kāten

nệm

敷布団
shikifuton

gối

枕
makura

chăn

毛布
mōfu

kệ

棚

tana

ngăn kéo

引き出し

hikidashi

tủ quần áo

クローゼット

kurōzetto

xô

バケツ

baketsu

chổi

箒

hōki

cái cân

体重計

taijū kei

giỏ đựng đồ giặt

洗濯籠

sentaku kago

bồn tắm

浴槽

yokusō

khăn tắm

to lớn

バスタオル

basu taoru

xà phòng

石鹸

sekken

giấy vệ sinh

トイレトペーパー

toirettopēpā

khăn tắm

nhỏ bé

タオル

taoru

bồn rửa mặt

洗面器
senmen ki

cái thang

はしご
hashigo

hộp thư

ポスト
posuto

hàng rào

フェンス
fensu

Thức ăn

trúng

卵
tamago

phô mai

チーズ
chīzu

sữa

牛乳
gyūnyū

cá

魚
sakana

thịt

肉
niku

xương
món ăn

骨
hone

dầu

油
abura

bánh mì

パン
pan

đường
món ăn

砂糖
satō

sô cô la

チョコレート
chokorēto

kẹo

キャンディー
kyandī

bánh bông lan

ケーキ
kēki

nước

水

mizu

cà phê

コーヒー

kōhī

trà

お茶

o cha

bia

ビール

bīru

rượu nho

ワイン

wain

sa lát

サラダ

sarada

súp

スープ

sūpu

món tráng miệng

デザート

dezāto

bữa ăn sáng

朝食

chōshoku

bữa trưa

ランチ

ranchi

bữa tối

ディナー

dinā

pizza

ピザ

piza

kem

アイスクリーム
aisu kurīmu

bơ

バター
batā

sữa chua

ヨーグルト
yōguruto

cá ngừ

マグロ
maguro

cá hồi

鮭
sake

giăm bông

ハム
hamu

thịt ba rọi

ベーコン
bēkon

xúc xích

ソーセージ
sōsēji

thịt gà tây

七面鳥肉
shichimenchō niku

thịt gà

鶏肉
keiniku

thịt bò

牛肉
gyūniku

thịt heo

豚肉
butaniku

thịt cừu

羊肉
yōniku

bí ngô

かぼちゃ
kabocha

nấm

マッシュルーム
masshurūmu

nấm cựa

トリュフ
toryufu

tỏi

ニンニク
ninniku

tỏi tây

西洋葱
seiyō negi

gừng

生姜
shōga

cà tím

茄子
nasu

khoai lang

サツマイモ
satsuma imo

cà rốt

人参
ninjin

dưa chuột

キュウリ
kyūri

ớt

唐辛子
tōgarashi

ớt chuông

パプリカ
papurika

củ hành

タマネギ
tamanegi

khoai tây

じゃがいも
jagaimo

bông cải trắng

カリフラワー
karifurawā

bắp cải

キャベツ
kyabetsu

bông cải xanh

ブロッコリー
burokkorī

xà lách

レタス
retasu

rau chân vịt

ほうれん草
hōren sō

tre

竹
take

ngô

トウモロコシ
tōmorokoshi

cần tây

セロリ
serori

đậu Hà Lan

エンドウマメ
endoumame

hạt đậu

豆
mame

quả lê

梨
nashi

quả táo

リンゴ
ringo

quả ô liu

オリーブ
orību

quả sung

イチジク
ichijiku

quả chà là

デーツ
dētsu

quả dừa

ココナッツ
kokonattsu

quả hạnh nhân

アーモンド
āmondo

hạt phỉ

ヘーゼルナッツ
hēzerunattsu

đậu phộng

ピーナツ
pīnatsu

quả chuối

バナナ
banana

quả xoài

マンゴー
mangō

quả kiwi

キウイ
kiui

quả bơ

アボカド
abokado

quả dứa

パイナップル
painappuru

dưa hấu

スイカ
suika

quả nho

ぶどう
budō

dưa gang

ハニーデューメロ
ン
hanī dyū meron

quả mâm xôi

ラズベリー
razuberī

quả việt quất

ブルーベリー
burūberī

quả dâu tây

苺
ichigo

quả anh đào

サクランボ
sakuranbo

quả mận

梅
ume

quả mơ

杏子
anзу

quả đào

桃

momo

quả chanh

レモン

remon

quả bưởi

グレープフルーツ

gurēpufurūtsu

quả cam

オレンジ

orenji

cà chua

トマト

tomato

bạc hà

ミント

minto

sả

レモングラス

remon gurasu

quế

シナモン

shinamon

vani

バニラ

banira

muối

塩

shio

tiêu

胡椒

koshō

cà ri

カレー

karē

thuốc lá
thực vật

タバコ
tabako

đậu hũ

豆腐
tōfu

giấm

酢
su

mì sợi

麺
men

sữa đậu nành

豆乳
tōnyū

bột mì

小麦粉
komugiko

gạo

米
kome

yến mạch

オート麦
ōto mugī

lúa mì

小麦
komugi

đậu nành

大豆
daizu

hạt

ナッツ
nattsu

mật ong

蜂蜜
hachimitsu

mứt

ジャム
jamu

kẹo cao su

ガム
gamu

bánh kẹp

ホットケーキ
hottokēki

bánh quy

クッキー
kukkī

bánh pudding

プリン
purin

bánh muffin

マフィン
mafin

bánh rán vòng

ドーナツ
dōnatsu

nước tăng lực

栄養ドリンク
ei-yō dorinku

nước cam

オレンジジュース
orenji jūsu

nước táo

リンゴジュース
ringo jūsu

sữa lắc

ミルクセーキ
miruku sēki

coca cola

コーラ
kōra

sô cô la nóng

ホットチョコレート
ト
hotto chokorêto

rượu cocktail

カクテル
kakuteru

rượu rum

ラム酒
ramu shu

rượu whisky

ウイスキー
uisukī

rượu vodka

ウォッカ
wokka

thực đơn

メニュー
menyū

hải sản

シーフード
shīfūdo

mì Ý

スパゲティ
supageti

sushi

寿司
sushi

bắp rang bơ

ポップコーン
poppukōn

khoai tây lát mỏng

チップス
chippusu

cánh gà

チキンウイング
chikin uingu

khoai tây chiên

フライドポテト
furaido poteto

mù tạt

マスタード
masutādo

sốt mayonnaise

マヨネーズ
mayonēzu

nước sốt cà chua

トマトソース
tomato sōsu

bánh mì kẹp

サンドイッチ
sandoicchi

bánh mì kẹp xúc xích

ホットドック
hotto dokku

bánh burger

ハンバーガー
hanbāgā

Trường học

sách

本
hon

thư viện

図書館
toshokan

bài tập về nhà

宿題
shukudai

bài thi

試験
shiken

bài học

レッスン
ressun

khoa học

科学
kagaku

lịch sử

歴史
rekishi

nghệ thuật

美術
bijutsu

cây bút

ペン
pen

bút chì

鉛筆
enpitsu

thứ nhất

第一
dai ichi

thứ hai
2

第二
dai ni

thứ ba
3

第三
dai san

thứ tư
4

第四
dai yon

ngiên cứu

研究
kenkyū

bằng cấp

学位
gakui

sân thể thao

運動場
undō jō

từ điển

辞書
jisho

học kì

学期
gakki

sổ tay

ノート
nōto

hình học

幾何学
kika gaku

chính trị học

政治学
seiji gaku

triết học

哲学
tetsugaku

kinh tế học

経済学
keizai gaku

giáo dục thể chất

体育
taiiku

sinh học

生物学
seibutsu gaku

toán học

数学
sūgaku

địa lý

地理
chiri

văn học

文学
bungaku

hóa học

化学
kagaku

vật lý

物理学
butsuri gaku

cái thước

ものさし
monosashi

cục tẩy

消しゴム
keshi gomu

cái kéo

ハサミ
hasami

băng dính

セロテープ
serotēpu

keo dán

のり
nori

bút bi

ボールペン
bōru pen

kẹp giấy

ペーパークリップ
pēpā kurippu

3%

3パーセント
3 pāsento

100%

100パーセント
100 pāsento

0%

0パーセント
0 pāsento

mét khối

立方メートル
rippō mētoru

mét vuông

平方メートル
heihō mētoru

dặm

マイル
mairu

mét

メートル
mētoru

mi-li-mét

ミリメートル
mirimētoru

xen-ti-mét

センチメートル
senchimētoru

đề-xi-mét

デシメートル
deshimētoru

phép cộng

足し算
tashizan

phép trừ

引き算
hikizan

phép nhân

掛け算
kakezan

phép chia

割り算
warizan

diện tích

面積
menseki

thể tích

体積
taiseki

hình chữ nhật

長方形
chō hōkei

hình vuông

正四角形
sei shikaku kei

tam giác

三角形
sankaku kei

hình tròn

円
en

lít

リッター
rittā

mililít

ミリリットル
miririttoru

tấn

トン
ton

kilôgam

キログラム
kiroguramu

gram

グラム
guramu

nam châm

磁石
jishaku

kính hiển vi

顕微鏡
kenbi kyō

cái phễu

漏斗
rōto

phòng thí nghiệm

実験室
jikken shitsu

bài giảng

授業
jugyō

Thiên nhiên

tro

灰
hai

lửa

火
hi

kim cương

ダイヤモンド
daiyamondo

mặt trăng

月
tsuki

mặt trời

太陽
taiyō

ngôi sao

星
hoshi

hành tinh

惑星
wakusei

bờ biển
biển

沿岸
engan

hồ

湖
mizuumi

rừng

森
mori

sa mạc

砂漠
sabaku

đồi núi

丘
oka

đá
danh từ

岩石
ganseki

con sông

川
kawa

thung lũng

谷
tani

núi

山
yama

đảo

島
shima

đại dương

海洋
kaiyō

biển

海
umi

băng

氷
kōri

tuyết

雪
yuki

bão táp

嵐
arashi

mưa

雨
ame

gió

風
kaze

cây

木
ki

cỏ

草
kusa

hoa hồng

薔薇
bara

hoa

花
hana

kim loại

金属
kinzoku

đất

土
tsuchi

dung nham

溶岩
yōgan

than

石炭
sekitan

cát

砂
suna

đất sét

粘土
nendo

tên lửa

ロケット
roketto

vệ tinh

衛星
eisei

thiên hà

銀河
ginga

tiểu hành tinh

小惑星
shō wakusei

lục địa

大陸
tairiku

đường Xích đạo

赤道
sekidō

Nam cực

南極
nankyoku

Bắc cực

北極
hokkyoku

suối

川
kawa

rừng nhiệt đới

雨林
urin

hang

洞窟
dōkutsu

thác nước

滝
taki

bờ biển
con sông

海岸
kaigan

sông băng

氷河
hyōga

động đất

地震

jishin

miệng núi lửa

クレーター

kurētā

núi lửa

火山

kazan

khí quyển

大気

taiki

lũ lụt

洪水

kōzui

sương mù

danh từ

霧

kiri

cầu vồng

虹

niji

tiếng sấm

雷

kaminari

tia chớp

稲妻

inazuma

cơn dông

雷雨

raiu

nhệt độ

気温

kion

bão nhiệt đới

台風

taifū

bão

ハリケーン
harikēn

mây

雲
kumo

cành cây

枝
eda

lá cây

葉
ha

rễ cây

根
ne

thân cây

幹
miki

hạt giống

種
tane

nhựa

プラスチック
purasuchikku

cacbon điôxít

二酸化炭素
ni sankā tanso

nguyên tử

原子
genshi

sắt

鉄
tetsu

ôxy

酸素
sanso

vàng

金

kin

bạc

銀

gin

Giao thông

xe hơi

車
kuruma

xe buýt

バス
basu

xe lửa

列車
ressha

ga xe lửa

駅
eki

trạm dừng xe buýt

バス停
basu tei

máy bay

飛行機
hikō ki

tàu

船
fune

xe tải

トラック
torakku

xe đạp

自転車
jiten sha

xe mô tô

バイク
baiku

xe taxi

タクシー
takushī

đèn giao thông

信号
shingō

bãi đậu xe

駐車場
chūsha jō

đường
xe hơi

道路
dōro

ắc quy

バッテリー
batterī

động cơ
xe hơi

モーター
mōtā

túi khí

エアバッグ
ea baggu

vô-lăng

ハンドル
handoru

dây an toàn

シートベルト
shīto beruto

lốp xe

タイヤ
taiya

cốp sau

トランク
toranku

máy bán vé

券売機
kenbai ki

phòng bán vé

切符売り場
kippu uriba

tàu điện ngầm

地下鉄
chika tetsu

tàu cao tốc

快速電車
kaisoku densha

đầu máy

機関車
kikan sha

xe điện

路面電車
romen densha

xe buýt trường học

スクールバス
sukūru basu

xe buýt nhỏ

マイクロバス
maikurobasu

sân bay

空港
kūkō

hãng hàng không

航空会社
kōkū kaisha

máy bay trực thăng

ヘリコプター
herikoputā

hạng nhất

ファーストクラス
fāsuto kurasu

hạng phổ thông

エコノミークラス
ekonomī kurasu

hạng thương gia

ビジネスクラス
bijinesu kurasu

áo phao

救命胴衣
kyūmei dōi

công ten nơ

コンテナ
kontena

tàu ngầm

潜水艦
sensui kan

tàu du lịch

クルーズ船
kurūzu sen

tàu chở hàng

コンテナ船
kontena sen

du thuyền

ヨット
yotto

phà

フェリー
ferī

hải cảng

港
minato

xuồng cứu sinh

救命ボート
kyūmei bōto

ra đa

レーダー
rēdā

đèn đường

街灯
gaitō

vĩa hè

歩道
hodō

trạm xăng

ガソリンスタンド
gasorin sutando

công trường

工事現場
kōji genba

vạch qua đường

横断歩道
ōdan hodō

tắc đường

交通渋滞
kōtsū jūtai

đường cao tốc

高速道路
kōsoku dōro

xe tăng

戦車
sensha

máy xúc

掘削機
kussaku ki

máy kéo

トラクター
torakutā

rơ-moóc

トレーラー
torērā

xe tay ga

スクーター
sukūtā

xe cáp treo

ロープウェイ
rōpuuē

Thành phố

bệnh viện

病院
byōin

trường học

学校
gakkō

nhà ở

家屋
kaoku

hóa đơn

請求書
seikyū sho

chợ

マーケット
māketto

siêu thị

スーパーマーケット
sūpa māketto

căn hộ

アパート
apāto

trường đại học

大学
daigaku

nông trại

農場
nōjō

nhà thờ

教会
kyōkai

nhà hàng

レストラン
resutoran

quán bar

バー
bā

phòng thể dục

スポーツジム
supōtsu jimu

công viên

公園
kōen

nhà vệ sinh
đại cương

トイレ
toire

bản đồ

地図
chizu

xe cứu thương

救急車
kyūkyū sha

cảnh sát
đại cương

警察
keisatsu

lính cứu hỏa
đại cương

消防組
shōbō gumi

quốc gia

国
kuni

ngoại ô

郊外
kōgai

ngôi làng

村
mura

bảo hành

保証
hoshō

trung tâm mua sắm

ショッピングセン
ター
shoppingu sentā

tiệm thuốc

薬局

yakkyoku

tòa nhà chọc trời

摩天楼

maten rō

lâu đài

城

shiro

đại sứ quán

大使館

taishi kan

giáo đường Do Thái

シナゴーク

shinagōgu

ngôi đền

お寺

o tera

nhà máy

工場

kōjō

nhà thờ Hồi giáo

モスク

mosuku

tòa thị chính

市役所

shi yakusho

bưu điện

郵便局

yūbin kyoku

đài phun nước

噴水

funsui

câu lạc bộ đêm

ナイトクラブ

naitokurabu

băng ghế

ベンチ
benchi

sân golf

ゴルフ場
gorufu jō

sân bóng đá

サッカースタジアム
sakkā sutajiamu

hồ bơi
tòa nhà

スイミングプール
suimingu pūru

sân quần vợt

テニスコート
tenisu kōto

thông tin du lịch

観光案内
kankō annai

sòng bạc

カジノ
kajino

phòng triển lãm nghệ thuật

美術館
bijutsu kan

bảo tàng

博物館
hakubutsu kan

công viên quốc gia

国立公園
kokuritsu kōen

quà lưu niệm

お土産
o miyage

thủy cung

水族館
suizoku kan

trượt nước

ウォータースライダー
wōtā suraidā

tàu lượn siêu tốc

ローラーコースター
rōrā kōsutā

công viên nước

親水公園
shinsui kōen

vườn bách thú

動物園
dōbutsu en

sân chơi

遊び場
asobiba

cửa thoát hiểm
tòa nhà

非常口
hijō guchi

chuông báo cháy

火災警報
kasai keihō

bình cứu hỏa

消火器
shōka ki

đồn cảnh sát

警察署
keisatsu sho

tiểu bang

州
shū

khu vực

地域
chiiki

thủ đô

首都
shuto

Bệnh viện

tai nạn

事故
jiko

bệnh nhân

患者
kanja

phẫu thuật

手術
shujutsu

viên thuốc

錠剤
jōzai

sốt

熱
netsu

ho

咳
seki

phòng cấp cứu

救命センター
kyūmei sentā

khoa hồi sức tích cực

集中治療室
shūchū chiryō shitsu

phòng chờ

待合室
machiai shitsu

thuốc aspirin

アスピリン
asupirin

thuốc ngủ

睡眠薬
suimin yaku

ngày hết hạn

消費期限
shōhi kigen

liều lượng

投薬量
tōyaku ryō

si-rô ho

咳止め
sekidome

tác dụng phụ

副作用
fuku sayō

insulin

インスリン
insurin

bột

粉薬
kogusuri

viên nhộng

カプセル
kapuseru

vitamin

ビタミン
bitamin

thuốc giảm đau

鎮痛剤
chintsū zai

kháng sinh

抗生物質
kōsei busshitsu

vi khuẩn

細菌
saikin

vi rút

ウィルス
wirusu

đau tim

心臓発作
shinzō hossa

tiêu chảy

下痢
geri

tiểu đường

糖尿病
tōnyō byō

đột quỵ

脳卒中
nō socchū

hen suyễn

喘息
zensoku

ung thư

癌
gan

cúm

インフルエンザ
infuruenza

đau răng

歯痛
shitsū

cháy nắng

日焼け
hiyake

viêm họng

喉の痛み
nodo no itami

đau bụng

腹痛
fukutsū

nhiễm trùng

感染症
kansen shō

dị ứng

アレルギー
arerugī

chuột rút

けいれん
keiren

đau đầu

頭痛
zutsū

ống tiêm

シリンジ
shirinji

nạng

松葉杖
matsuba tsue

chụp X quang

レントゲン写真
rentogen shashin

máy siêu âm

超音波検査
chō onpa kensa

bó bột
nhỏ bé

カットバン
katto ban

xe lăn

車いす
kuruma isu

bó bột
gãy xương

ギプス
gipusu

mạch

脈拍
myakuhaku

chấn thương

怪我
kega

cấp cứu

緊急
kinkyū

chấn động

脳震盪
nō shintō

vết bỏng

火傷
yakedo

gãy xương

骨折
kossetsu

thuốc tránh thai

避妊用ピル
hinin yō piru

thử thai

妊娠検査
ninshin kensa

Nghề nghiệp

bác sĩ

医者
isha

y tá

看護婦
kango fu

cảnh sát
người

警察官
keisatsu kan

tổng thống

大統領
daitōryō

thuyền trưởng

キャプテン
kyaputen

thám tử

探偵
tantei

phi công

パイロット
pairotto

giáo sư

教授
kyōju

giáo viên

教師
kyōshi

luật sư

弁護士
bengo shi

thư ký

秘書
hisho

trợ lý

アシスタント
ashisutanto

thẩm phán

裁判官
saiban kan

quản lý

マネージャー
manējā

đầu bếp

コック
kokku

tài xế taxi

タクシーの運転手
takushī no unten shu

tài xế xe buýt

バスの運転手
basu no unten shu

người mẫu

モデル
moderu

nghệ sĩ

アーティスト
ātisuto

thủ tướng

総理大臣
sōri daijin

dược sĩ

薬剤師
yakuzai shi

lính cứu hỏa
người

消防士
shōbō shi

nha sĩ

歯医者
ha isha

doanh nhân

起業家
kigyō ka

chính trị gia

政治家

seiji ka

lập trình viên

プログラマー

puroguramā

tiếp viên hàng không

客室乗務員

kyakushitsu jōmu in

nhà khoa học

科学者

kagaku sha

giáo viên mầm non

保育士

hoiku shi

kiến trúc sư

建築家

kenchiku ka

kế toán viên

会計士

kaikai shi

tư vấn viên

コンサルタント

konsarutanto

công tố viên

検察官

kensatsu kan

tổng quản lý

総支配人

sō shihai nin

vệ sĩ

ボディーガード

bodīgādo

chủ nhà

大家

ooya

bồi bàn

ウェイター
weitā

nhân viên bảo vệ

警備員
keibi in

bộ đội

兵士
heishi

ngư dân

漁師
ryōshi

nhân viên vệ sinh

清掃員
seisō in

thợ sửa ống nước

水道屋
suidō ya

thợ điện

電気技師
denki gishi

nông dân

農家
nōka

lễ tân

受付係
uketsuke kakari

người đưa thư

郵便配達人
yūbin haitatsu nin

thu ngân

レジ係
reji kakari

thợ làm tóc

ヘアドレッサー
hea doressā

tác giả

作家
sakka

nhà báo

ジャーナリスト
jānarisuto

nhiếp ảnh gia

写真家
shashin ka

nhân viên cứu hộ

ライフガード
raifu gādo

ca sĩ

歌手
kashu

nhạc sĩ

ミュージシャン
myūjishan

diễn viên

俳優
haiyū

phóng viên

レポーター
repōtā

huấn luyện viên

コーチ
kōchi

trọng tài

審判員
shinpan in

Kinh doanh

tiền

お金
o kane

văn phòng

オフィス
ofisu

áp lực

ストレス
sutoresu

bảo hiểm

保険
hoken

nhân viên
công ty

スタッフ
sutaffu

bộ phận

部門
bumon

lương

給料
kyūryō

địa chỉ

住所
jūsho

lá thư

手紙
tegami

số điện thoại

電話番号
denwa bangō

url

URL
URL

địa chỉ email

メールアドレス
mēru adoresu

trang mạng

ウェブサイト
webusaito

thư điện tử

電子メール
denshi mēru

chữ ký

署名
shomei

thua lỗ

損失
sonshitsu

lợi nhuận

利益
rieki

khách hàng

顧客
kokyaku

số tiền

金額
kingaku

thẻ tín dụng

クレジットカード
kurejitto kādo

mật khẩu

パスワード
pasuwādo

máy rút tiền

ATM
ATM

thuế

税金
zeikin

phòng họp

会議室
kaigi shitsu

danh thiếp

名刺
meishi

công nghệ thông tin

IT
IT

nhân sự

人事
jinji

bộ phận pháp lý

法務部
hōmu bu

kế toán

経理
keiri

tiếp thị

マーケティング
māketingu

bán hàng

営業
eigyō

đồng nghiệp

同僚
dōryō

người sử dụng lao động

雇用主
koyō shu

nhân viên
người

従業員
jūgyō in

chú thích

メモ
memo

thuyết trình

プレゼンテーショ
ン
purezentēshon

bìa cứng

フォルダー
forudā

con dấu cao su

スタンプ
sutanpu

máy chiếu

プロジェクター
purojekutā

bưu kiện

小包
kozutsumi

con tem

切手
kitte

phong bì

封筒
fūtō

trình duyệt

ブラウザ
buraufa

đầu tư

投資
tōshi

sàn giao dịch chứng khoán

証券取引所
shōken torihiki sho

tiền giấy

紙幣
shihei

tiền xu

貨幣
kahei

tiền lãi

利子
rishi

khoản vay

ローン
rōn

số tài khoản

口座番号
kōza bangō

tài khoản ngân hàng

銀行口座
ginkō kōza

Thiết bị

điện thoại

電話

denwa

bộ tivi

テレビセット

terebi setto

máy ảnh

カメラ

kamera

đài radio

ラジオ

rajio

quạt

換気扇

kanki sen

máy điều hòa

エアコン

eakon

máy pha cà phê

コーヒーマシン

kōhī mashin

máy nướng bánh mì

トースター

tōsutā

máy hút bụi

掃除機

sōji ki

máy sấy tóc

ヘアドライヤー

hea doraiyā

ấm đun nước

やかん

yakan

máy rửa chén

食器洗い機

shokki arai ki

bếp điện

焔炉

konro

lò nướng

オーブン

ōbun

lò vi sóng

電子レンジ

denshi renji

tủ lạnh

冷蔵庫

reizō ko

máy giặt

洗濯機

sentaku ki

điều khiển từ xa

リモコン

rimokon

tai nghe

イヤフォン

iyafon

chuột

マウス

mausu

bàn phím

キーボード

kībōdo

ổ cứng

ハードディスク

hāddodisuku

thanh USB

USBメモリー

USB memori

máy quét

スキャナー

sukyanā

máy in

プリンター
purintā

màn hình

ディスプレイ
disupurei

máy tính xách tay

ノートパソコン
nōto pasokon

rô bốt

ロボット
robotto

loa

スピーカー
supīkā

